



fēn tóu

分头

adverb · separately; to part ways

Example Sentences

Wǒ men fēn tóu xíng dòng xiào lǜ gèng gāo
我们分头行动，效率更高。

We act separately, which is more efficient.

Tā men fēn tóu qù zhǎo diū shī de gǒu
他们分头去找丢失的狗。

They went separately to look for the lost dog.

Trace each character, then write the word on your own.

分 分 分 分 分 分 分

头 头 头 头 头 头 头 头